

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với
cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang

Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 83/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Thông tư số 24/2025/TT-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Thi hành Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; sau khi trao đổi ý kiến với Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các Bộ, ngành liên quan, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang như sau¹:

¹ - Thông tư số 83/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành các Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức. Đến nay trong quá trình triển khai thực hiện ở các Bộ, ngành, địa phương đã phát sinh một số vướng mắc, sau khi trao đổi ý kiến với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan, Bộ Nội vụ hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức như sau:”.

- Thông tư số 24/2025/TT-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có căn cứ ban hành như sau:

I. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Những người làm việc ở các địa bàn đảo xa đất liền và vùng biên giới có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này được hưởng phụ cấp đặc biệt, gồm:

1². Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã được xếp lương theo bảng lương do Nhà nước quy định, công nhân trong biên chế của các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam, Công an nhân dân và tổ chức cơ yếu.

2³. Cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng (bao gồm cả trường hợp đang trong thời gian tập sự) đã được xếp lương theo bảng lương do Nhà nước quy định làm việc trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, các hội và các tổ chức phi Chính phủ được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập.

3⁴. (được bãi bỏ)

II. MỨC PHỤ CẤP VÀ CÁCH TÍNH TRẢ

1. Mức phụ cấp:

a) Phụ cấp đặc biệt được tính bằng tỷ lệ % so với mức lương hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hoặc phụ cấp quân hàm hiện hưởng đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang.

b) Phụ cấp gồm 3 mức: 30%; 50% và 100% áp dụng đối với các đối tượng quy định tại mục I Thông tư này làm việc ở địa bàn được quy định trong phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

“Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang”.

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 24/2025/TT-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 24/2025/TT-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 24/2025/TT-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ví dụ 1. Ông Vũ Văn A, Trung úy công an nhân dân Việt Nam, có hệ số lương hiện hưởng là 4,60, mức lương thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 là 1.334.000 đồng/tháng; công tác ở địa bàn được áp dụng mức phụ cấp đặc biệt 50%, thì hàng tháng được hưởng phụ cấp đặc biệt là:

$$1.334.000 \text{ đồng/tháng} \times 50\% = 667.000 \text{ đồng/tháng}$$

Ví dụ 2. Bà Nguyễn Thị B, chuyên viên đang xếp lương bậc 3, hệ số lương hiện hưởng là 3,00, mức lương thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 là 870.000đ/tháng; làm việc ở địa bàn được áp dụng mức phụ cấp đặc biệt 30%, thì hàng tháng được hưởng phụ cấp đặc biệt là:

$$870.000 \text{ đồng/tháng} \times 30\% = 261.000 \text{ đồng/tháng}$$

Ví dụ 3. Ông Trần Đăng C, Trung sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam, có hệ số phụ cấp quân hàm hiện hưởng là 0,60, mức phụ cấp quân hàm thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 là 174.000 đồng /tháng; đóng quân ở địa bàn được áp dụng mức phụ cấp đặc biệt 100%, thì hàng tháng được hưởng phụ cấp đặc biệt là:

$$174.000 \text{ đồng/tháng} \times 100\% = 174.000 \text{ đồng/tháng}$$

2. Cách tính trả:

a) Phụ cấp đặc biệt được tính trả theo nơi làm việc cùng kỳ lương hoặc phụ cấp quân hàm hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

b) Phụ cấp đặc biệt chỉ trả cho những tháng thực sự công tác trên địa bàn, khi rời khỏi địa bàn từ một tháng trở lên hoặc đến công tác không tròn tháng thì không được hưởng.

c) Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp đặc biệt:

Các đối tượng thuộc cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ, Phụ cấp đặc biệt do ngân sách nhà nước chi trả theo phân cấp ngân sách hiện hành trong dự toán ngân sách được giao hàng năm cho cơ quan, đơn vị;

Các đối tượng thuộc cơ quan thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và các đối tượng thuộc các đơn vị sự nghiệp thực hiện tự chủ tài chính, phụ cấp đặc biệt do cơ quan, đơn vị chi trả từ nguồn kinh phí khoán và nguồn tài chính được giao tự chủ.

III. HIỆU LỰC THI HÀNH⁵

⁵ - Mục IV của Thông tư số 83/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, quy định như sau:

“IV- HIỆU LỰC THI HÀNH

1- Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2- Các nội dung sửa đổi, bổ sung về chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Thông tư này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 574/TTg ngày 25 tháng 11 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang quy định tại Thông tư này được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004⁶.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nội vụ để nghiên cứu, giải quyết.”

- Điều 2 của Thông tư số 24/2025/TT-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./”

⁶ Khoản 3 Mục III của Thông tư số 83/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, quy định như sau:

“3- Về chế độ phụ cấp đặc biệt.

Chế độ phụ cấp đặc biệt từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Thông tư số 09/2005/TT).

Thông tư số 09/2005/TT được ban hành trên cơ sở các địa bàn đã được hưởng phụ cấp đặc biệt theo quy định tại Thông tư liên Bộ số 02/LB-TT ngày 25 tháng 01 năm 1994 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt, Thông tư liên tịch số 04/2001/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2001 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung các xã được áp dụng chế độ phụ cấp đặc biệt và các văn bản thỏa thuận của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội từ sau ngày 18 tháng 01 năm 2001 đến trước ngày 01 tháng 10 năm 2004. Vì vậy, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 trở đi, khi có thay đổi địa giới hành chính hoặc bổ sung địa bàn hưởng phụ cấp đặc biệt thì áp dụng mức phụ cấp đặc biệt theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp đổi tên địa danh đối với địa bàn đã được hưởng phụ cấp đặc biệt thì được giữ nguyên mức phụ cấp đặc biệt hiện hưởng. Theo phạm vi quản lý, Thủ trưởng Bộ, ngành ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo (kèm theo bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đổi tên địa danh) về Bộ Nội vụ để theo dõi.

b) Trường hợp chia tách hoặc sáp nhập địa giới hành chính đối với các địa bàn đã được hưởng phụ cấp đặc biệt, thì theo phạm vi quản lý, Thủ trưởng Bộ, ngành ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị mức phụ cấp đặc biệt đối với các địa bàn mới được chia tách hoặc sáp nhập (kèm theo bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc chia tách hoặc sáp nhập địa giới hành chính và tính toán kinh phí tăng thêm do việc đề nghị áp dụng phụ cấp đặc biệt này) gửi về Bộ Nội vụ.

Căn cứ đề nghị của Thủ trưởng Bộ, ngành ở Trung ương và của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nội vụ trao đổi ý kiến với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan để xem xét trả lời. Trong thời gian chưa có văn bản trả lời của Bộ Nội vụ thì giữ nguyên mức phụ cấp đặc biệt đối với các đối tượng đang được hưởng.

c) Trường hợp Bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị bổ sung địa bàn hưởng phụ cấp đặc biệt hoặc đề nghị thay đổi (tăng hoặc giảm) mức phụ cấp đặc biệt đối với các địa bàn đã được hưởng phụ cấp đặc biệt, thì Thủ trưởng Bộ, ngành ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Nội vụ (trong văn bản giải trình rõ lý do đề nghị; tính toán kinh phí tăng thêm do việc đề nghị này; tên địa bàn đề nghị thêm, tên địa bàn đề nghị thay đổi mức phụ cấp, mức phụ cấp của các địa bàn giáp ranh đã được hưởng, nếu có).

Căn cứ đề nghị của Thủ trưởng Bộ, ngành ở Trung ương và của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nội vụ trao đổi ý kiến với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan để xem xét trả lời. Trong thời gian chưa có văn bản trả lời của Bộ Nội vụ thì giữ nguyên mức và địa bàn đã được hưởng phụ cấp đặc biệt.”

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định đối tượng và mức phụ cấp đặc biệt được hưởng để thực hiện đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.

Việc bổ sung địa bàn được hưởng phụ cấp đặc biệt hoặc điều chỉnh mức phụ cấp đặc biệt quy định tại Thông tư này, các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề nghị gửi về Bộ Nội vụ để trao đổi thống nhất với Bộ Tài chính xem xét, giải quyết.

3. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận và các đoàn thể, thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nội vụ để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ NỘI VỤ

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BNV

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Vụ Pháp chế (để cập nhật lên CSDLQG);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Lưu: VT, CTL&BXH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Khương

PHỤ LỤC⁷
DANH SÁCH CÁC ĐỊA BÀN ĐƯỢC ÁP DỤNG PHỤ CẤP ĐẶC BIỆT
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2025/TT-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	TÊN ĐỊA BÀN (tỉnh, xã, đơn vị)	MỨC PHỤ CẤP
I	TỈNH TUYỀN QUANG	
1	Các xã: Sơn Vĩ, Bản Máy.	100%
2	Các xã: Đồng Văn, Lũng Cú, Phố Bàng, Sà Phìn, Bạch Đích, Thắng Mố, Tùng Vài, Nghĩa Thuận, Cán Tỷ, Xín Mần, Pà Vây Sủ, Minh Tân, Lao Chải, Thanh Thủy, Thàng Tín.	50%
II	TỈNH CAO BẰNG	
1	Các đồn biên phòng: Xuân Trường, Cô Ba, Cốc Pàng, Đại đội cơ động thuộc Tiểu đoàn huấn luyện – Cơ động.	50%
2	- Các xã: Hạ Lang, Tổng Cọt, Lũng Nặm. - Các đồn biên phòng: Quang Long, Cản Yên, Ngọc Côn, Đàm Thủy, Ngọc Chung, Đức Long, cửa khẩu Lý Vạn, cửa khẩu Sóc Giang, cửa khẩu Trà Lĩnh, cửa khẩu quốc tế Tà Lùng.	30%
III	TỈNH LAI CHÂU	
1	Các xã: Pa Ủ, Thu Lũm.	100%
2	Các xã: Đào San, Sì Lờ Lầu, Pa Tàn, Hua Bum, Mù Cả, Bum Nưa.	50%
3	Các xã: Sin Suối Hồ, Khổng Lào, Phong Thổ.	30%
IV	TỈNH LÀO CAI	
1	Các xã: A Mú Sung, Y Tý, Si Ma Cai, Mường Khương, Pha Long.	50%
2	- Xã Trịnh Tường. - Các Đồn biên phòng: Bát Xát, Bản Lầu.	30%
V	TỈNH ĐIỆN BIÊN	
1	Các xã: Mường Nhé, Sín Thầu.	100%

⁷ Phụ lục danh sách các địa bàn đảo xa đất liền và vùng biên giới được áp dụng phụ cấp đặc biệt ban hành kèm theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV được thay thế bằng Phụ lục danh sách các địa bàn được áp dụng phụ cấp đặc biệt ban hành kèm theo Thông tư số 24/2025/TT-BNV.

2	Các xã: Nậm Kè, Quảng Lâm.	50%
3	Các xã: Na Sang, Mường Chà, Nà Hỳ, Nà Búng, Si Pa Phìn, Mường Pồn, Mường Nhà, Thanh Yên, Sam Mứn, Thanh Nua, Núa Ngam.	30%
VI	TỈNH LẠNG SƠN	
1	Đồn biên phòng Bắc Xa.	50%
2	- Xã Mẫu Sơn. - Các Đồn biên phòng: Thanh Lòa, Ba Sơn, Na Hình, Bình Nghi, Pò Mã, Chi Lăng.	30%
VII	TỈNH SƠN LA	
1	Các xã: Mường Lèo, Mường Lạn, Sốp Cộp, Púng Bính.	50%
2	Các xã: Phiêng Khoài, Lóng Phiêng, Yên Sơn, Lóng Sập, Chiềng Sơn, Xuân Nha, Chiềng Khoong, Chiềng Khương, Mường Hung, Phiêng Păn.	30%
VIII	TỈNH QUẢNG NINH	
1	Đảo Trần (thuộc đặc khu Cô Tô).	50%
2	- Các xã: Vĩnh Thục, Cái Chiên, Đường Hoa. - Đặc khu Cô Tô. - Các đơn vị khác: Đảo Bản Sen, Quan Lạn, Minh Châu, Thắng Lợi, Ngọc Vũng thuộc đặc khu Vân Đồn. - Các đồn biên phòng: Bắc Sơn, Pò Hèn, Quảng Đức, Hoàn Mô, Trạm 6 – Vô Ngại (thuộc xã Bình Liêu).	30%
IX	THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	
1	Đặc khu Bạch Long Vĩ.	50%
2	Trạm kiểm soát Biên phòng Long Châu thuộc Đồn biên phòng Cát Bà.	30%
X	TỈNH THANH HÓA	
1	Các xã: Mường Chanh, Pù Nhi, Quang Chiêu, Trung Lý, Tam Chung, Nhi Sơn, Mường Lát, Yên Khương, Na Mèo, Sơn Thủy, Bát Mọt.	30%
XI	TỈNH NGHỆ AN	
1	Các xã: Mỹ Lý, Bắc Lý, Keng Đu, Na Loi, Mường Típ, Na Ngoi, Tam Thái, Nhôn Mai.	50%
2	- Các xã: Thông Thụ, Tri Lễ, Quế Phong, Môn Sơn, Châu Khê, Mường Xén, Nậm Cắn, Bình Chuẩn. - Các đơn vị khác: Địa bàn 06 bản thuộc xã Tiền Phong	30%

	(gồm: Cóm, Chấm Pút, Khóm, Bản Mút, Ná Sái, Hủa Mường); Địa bàn 03 bản thuộc xã Tam Quang (gồm: Tân Hương, Tùng Hương, Liên Hương).	
XII	TỈNH HÀ TĨNH	
1	Các Đồn biên phòng: Hương Quang, Hòa Hải, Sơn Hồng, Bản Giàng, Phú Gia, cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo.	30%
XIII	TỈNH QUẢNG TRỊ	
1	- Các xã: Dân Hóa, Kim Phú, Kim Điền, Thượng Trạch, Kim Ngân, Trường Sơn, A Dơi, Lìa, Hướng Phùng, Hướng Lập, Đakrông, La Lay, Tà Rụt. - Đặc khu Côn Cỏ.	50%
XIV	THÀNH PHỐ HUẾ	
1	Các xã: A Lưới 3, A Lưới 4.	50%
2	- Đảo Sơn Chà thuộc xã Chân Mây – Lăng Cô. - Các Đồn biên phòng: Hồng Vân, Hương Nguyên.	30%
XV	THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	
1	Các xã: Hùng Sơn, Tây Giang, A Vương, La Dêê, Đắc Pring, La Êê.	50%
2	- Xã Tân Hiệp. - Đồn biên phòng Cù Lao Chàm.	30%
XVI	TỈNH QUẢNG NGÃI	
1	- Các xã: Ia Toi, Ia Đal, Đắc Plô, Đắc Long, Bờ Y, Mô Rai. - Các Đồn biên phòng: Sa Loong, Dục Nông, Rờ Koi.	50%
2	- Xã Rờ Koi. - Đặc khu Lý Sơn.	30%
XVII	TỈNH GIA LAI	
1	Các xã: Ia Púch, Ia Mơ, Ia Chia, Ia O, Ia Pnôn, Ia Dom, Ia Nan.	50%
2	Các xã: Đức Cơ, Ia Dok.	30%
XVIII	TỈNH ĐẮK LẮK	
1	Các Đồn biên phòng: Ea H'leo, Ia Rvê, Yok Mbre, Sê Rê Pôk, Bo Heng, Yok Đôn, cửa khẩu Đắc Ruê.	50%
2	Các xã: Ia Rvê, Ia Lốp, Buôn Đôn.	30%
XIX	TỈNH KHÁNH HÒA	

1	Đặc khu Trường Sa.	100%
XX	TỈNH LÂM ĐỒNG	
1	Các xã: Đắc Wil, Thuận An, Thuận Hạnh, Quảng Trục, Tuy Đức.	50%
2	Đặc khu Phú Quý.	30%
XXI	TỈNH ĐỒNG NAI	
1	Các xã: Bù Gia Mập, Xã Đak Ô.	50%
2	Các Đồn biên phòng: Lộc Thiện, Lộc Thành, Phước Thiện, cửa khẩu Lộc Thịnh.	30%
XXII	THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	
1	Nhà giàn DK1.	100%
2	Đặc khu Côn Đảo.	50%
XXIII	TỈNH AN GIANG⁸	
1	Đặc khu Thỏ Châu.	50%
2	- Các xã: Tiên Hải, Hòn Nghệ, Sơn Hải, Giang Thành, Vĩnh Điều. - Phường Hà Tiên. - Các đặc khu: Kiên Hải, Phú Quốc.	30%
XXIV	TỈNH CÀ MAU	
1	Cụm đảo: Hòn Khoai (thuộc xã Đất Mũi), Hòn Chuối (thuộc xã Sông Đốc).	30%
XXV	ĐỊA BÀN KHÁC	
1	Vùng biển Việt Nam (lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ trên biển thuộc Bộ Quốc phòng).	100%
2	Vùng biển Việt Nam (lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ trên biển thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường).	50%

⁸ Tên TỈNH KIÊN GIANG đã được sửa thành TỈNH AN GIANG tại văn bản số 12759/BNV-CTL&BHXH ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nội vụ về việc đính chính Thông tư số 24/2025/TT-BNV.